

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 11-5-2018

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Đức Khải

Ông Nguyễn Văn Dũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 về việc *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”*.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thị xã X bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐ-PT, ngày 22/03/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn Q, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 032, khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Bà Âu Thị N, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: số 032, khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người làm chứng:

+ NLC1, sinh năm 1955; Địa chỉ: Nhà số 360, khóm M, phường C, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

+ NLC2, sinh năm 1964; Địa chỉ: Nhà số 101, khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

+ NLC3, sinh năm 1996; Địa chỉ: số 032, khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

+ NLC4; Địa chỉ: khóm S, phường C, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 30/11/2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Trịnh Văn Q trình bày:

Vào năm 1990, ông có đám cưới với bà Âu Thị N nhưng không có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung, ông và bà N có 03 đứa con chung là: Trịnh Hoàng A sinh năm 1992, Trịnh Trung B sinh năm 1996 và Trịnh Hoàng C sinh ngày 25/4/2001. Về tài sản chung, vợ chồng có đất đai nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, vợ chồng còn nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch X số tiền tổng cộng là 23.000.000 đồng chưa đến hạn thanh toán. Lý do vợ chồng ly hôn là: trong khoảng thời gian ông điều trị bệnh tâm thần tại bệnh viện, bà N ở nhà làm chủ hụi gây ra nợ nần khoảng 300.000.000 đồng, sau đó ông có bán đi một phần đất để trả nợ cho bà N; đồng thời bà N còn làm ăn tích lũy riêng không có lo lắng gì cho ông dẫn đến vợ chồng ông thường xuyên mâu thuẫn không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Ông yêu cầu không công nhận ông và bà Âu Thị N là vợ chồng;

Về con chung: Trịnh Hoàng A và Trịnh Trung B đều đã trưởng thành, tự lao động lo cho cuộc sống cho mình nên ông không yêu cầu giải quyết, còn Trịnh Hoàng C ông đồng ý giao cho bà Âu Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông yêu cầu không cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung: Ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch X số tiền 23.000.000 đồng, ông sẽ tự chịu trách nhiệm trả nợ.

Theo đơn yêu cầu phản tố lập ngày 14/4/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Âu Thị N trình bày:

Bà thống nhất với lời trình của ông Trịnh Văn Q là ông, bà chung sống với như vợ chồng vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống ông, bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và hiện tại bà và ông Q đã không còn tình cảm với nhau. Về con chung: bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Q, bà đồng ý nuôi con tên Trịnh Hoàng C, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng. Về tài sản chung: trong quá trình chung sống, bà và ông Q có tạo lập được thửa đất số 53, diện tích 3.316,8m², do ông Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 46 có chiều ngang khoảng 25m, chiều dài khoảng 30m, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cả hai thửa đất đều tọa lạc tại khóm A, phường B, thị xã X. Nay bà yêu cầu chia đôi hai thửa đất này, vì đây là tài sản chung của bà và ông Q. Về nợ chung: ông Q tự nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam phòng giao dịch X số tiền 23.000.000 đồng, bà đồng ý.

Tại phiên tòa, bà N thay đổi một phần yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất thửa 53: vì thửa đất số 53 đã chuyển nhượng và tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trịnh Thị K một phần diện tích là 509,2m², hiện tại chỉ còn lại 2.807,7m² nay bà N yêu cầu chia theo diện tích này. Đồng thời, bà yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 700.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải lập ngày 15/11/2017 của Tòa án nhân dân thị xã X, ông Nguyễn Văn T đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch X trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Q và bà N về số tiền còn nợ Ngân hàng, tính đến nay ông Q đều thanh toán lãi đầy đủ cho Ngân hàng, hiện tại khoản nợ chưa đến hạn thanh toán. Nay ông Q và bà N đều thống nhất có ý kiến để ông Q tự chịu trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng, không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này, phía Ngân hàng cũng đồng ý. Vì người đại diện của Ngân hàng, ông Q và bà N đều thống nhất không yêu cầu giải quyết khoản nợ giữa các bên trong vụ án này, do vậy Tòa án

không đưa Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thị xã X, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST, ngày 07/02/2018 đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 165, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 6, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về Ân phí, Lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Trịnh Văn Q và bà Âu Thị N là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cháu Trịnh Hoàng C sinh ngày 25/4/2001 cho bà Âu Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 700.000 đồng (*bảy trăm ngàn đồng*), thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 07/02/2018 cho đến khi cháu C đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Q, không ai được quyền ngăn cản ông thực hiện hợp pháp quyền này.

3/ Về phân chia tài sản chung:

- Bà Âu Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 169,3m², trong đó bao gồm 100m² là đất thổ cư và 69,3m² là đất cây lâu năm, thuộc thửa số 46, tọa lạc khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của phần đất này được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án. Tứ cận phần đất như sau: hướng Đông Bắc giáp chỉ giới quy hoạch làm lộ đal có số đo 23,63m; hướng Đông Nam giáp kênh 30 tháng 4 có số đo 2,50m; hướng Tây Bắc giáp thửa đất số 45 có số đo 10,98m; hướng Tây Nam giáp kênh Đ có số đo 22,6m. Bà N được toàn quyền sở hữu căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất này, diện tích 66,2m² (bao gồm nhà chính và nhà phụ), kết cấu: nền lán xi măng, vách xây tường 10 cm, mái tôn, cửa gỗ.

- Ông Trịnh Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất 250,9m², trong đó bao gồm 100m² là đất thổ cư và 150,9m² là đất cây lâu năm, thuộc thửa số 46, tọa lạc khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của phần đất này được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án. Tứ cận phần đất như sau: hướng Đông Bắc giáp thửa đất số 47 có số đo 28,5m; hướng Đông Nam giáp kênh 30 tháng 4 có số đo 13,9m; hướng Tây Bắc giáp thửa đất số 45 có số đo 4,62m; hướng Tây Nam giáp chỉ giới quy hoạch làm lộ đal có số đo 25,92m.

- Các cây trồng gắn liền với phần đất phân chia cho bà N và ông Q nêu trên thì bà N, ông Q được quyền sở hữu.

- Ông Q có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N số tiền 20.448.000 đồng (*hai mươi triệu, bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng*).

4/ Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Âu Thị N đối với ông Trịnh Văn Q về việc phân chia tài sản chung là thửa đất số 53, diện tích 2.807,6m², tọa lạc khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 08/03/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị một phần bản án số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thị xã X, tỉnh Sóc Trăng đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện; đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm là đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Trịnh Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, những người làm chứng NLC1, NLC2 vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về nội dung: Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về yêu cầu sửa một phần bản án số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thị xã X, tỉnh Sóc Trăng đối với phần tài sản chung của ông Trịnh Văn Q và bà Âu Thị N là thửa đất số 53, tờ bản đồ số 78 diện tích 2.807,6m², đã được Ủy ban nhân dân huyện X (nay là thị xã X) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Văn Q vào ngày 24/12/2013, đất tọa lạc tại khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 53 thì thửa đất trên là do ông Trịnh Văn Q nhận chuyển nhượng của NLC1 vào ngày 07/11/2004, ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với số thửa cũ là 417 và 879 (đến năm 2010 ông Q làm thủ tục hợp hai thửa đất số 417 và 879 thành thửa mới số 417 và đến năm 2013 ông Q làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận và được đổi số thửa mới là 53).

Ông Q và bà N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng năm 1990, ông Q nhận chuyển nhượng thửa đất số 53 của NLC1 vào năm 2004. Mặc dù chỉ có ông Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53 nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2017, NLC1 là người chuyển nhượng đất cho ông Q cũng trình bày *“Việc thỏa thuận mua bán đất thì thỏa thuận với ông Q nhưng vợ chồng ông Q có thỏa thuận trước không thì tôi không biết...”* (Bút lục số 142). Do vậy thửa đất số 53 được xác định là tài sản chung của ông Q và bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Cấp sơ thẩm cũng xác định thửa đất số 53 được tạo lập trong khoảng thời gian ông Q và bà N chung sống với nhau, nhưng vì quan hệ hôn nhân của ông Q và bà N không được pháp luật công nhận, do vậy thửa đất số 53 không được coi là tài sản chung của ông Q và

bà N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tuy nhiên theo quy định tại điểm c khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: “ Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết”.

Tại khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: “Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con”.

Bà N cho rằng thửa đất số 53 nêu trên là tài sản chung của bà và ông Q cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên bà N yêu cầu chia 50% thửa đất số 53 có cơ sở.

Bên cạnh đó, thửa đất số 53, bà N đã bỏ ra chi phí 18.000.000 đồng (nguồn tiền do con trai cho bà) để đào ao nuôi cá và trồng năng, bông súng để tăng thu nhập gia đình trong khoảng thời gian không còn chung sống với ông Q. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Q cũng xác nhận phía bà N có bỏ số tiền nêu trên để đào ao nuôi cá trên thửa đất 53. Sau khi ông Q và bà N phát sinh mâu thuẫn thì ông Q đã lấy phần đất này khoảng 02 – 03 năm nay, không cho bà N tiếp tục sử dụng đất. Do đó, cần phải xác định phần diện tích đất này trong quá trình chung sống bà N đã cùng ông Q đầu tư, canh tác để phục vụ cuộc sống chung giữa bà N và ông Q nên yêu cầu xác định đây là tài sản chung giữa bà N và ông Q.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng yêu cầu của bà N chia 50% thửa đất số 53 cũng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ chấp nhận. Cho nên, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Do án sơ thẩm bị sửa theo hướng đã phân tích nêu trên nên Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí định giá tài sản theo quy định tại Điều 147, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Sửa án sơ thẩm như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Trịnh Văn Q và bà Âu Thị N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Hoàng C sinh ngày 25/4/2001 cho bà Âu Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 700.000 đồng (*bảy trăm ngàn đồng*), thời gian cấp dưỡng được tính kể từ

ngày 07/02/2018 cho đến khi cháu C đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Q, không ai được quyền ngăn cản ông thực hiện hợp pháp quyền này.

3. Về phân chia tài sản chung:

3.1. Bà Âu Thị N được quyền sử dụng diện tích đất $169,3m^2$, trong đó bao gồm $100m^2$ là đất thổ cư và $69,3m^2$ là đất cây lâu năm, thuộc thửa số 46, tọa lạc khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của phần đất này được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án. Tứ cận phần đất như sau: hướng Đông Bắc giáp chỉ giới quy hoạch làm lộ đal có số đo 23,63m; hướng Đông Nam giáp kênh 30 tháng 4 có số đo 2,50m; hướng Tây Bắc giáp thửa đất số 45 có số đo 10,98m; hướng Tây Nam giáp kênh Đ có số đo 22,6m. Bà N được toàn quyền sở hữu căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất này, diện tích $66,2m^2$ (bao gồm nhà chính và nhà phụ), kết cấu: nền láng xi măng, vách xây tường 10 cm, mái tôn, cửa gỗ.

3.2. Ông Trịnh Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất $250,9m^2$, trong đó bao gồm $100m^2$ là đất thổ cư và $150,9m^2$ là đất cây lâu năm, thuộc thửa số 46, tọa lạc khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng. Về vị trí, hình thể và số đo các cạnh của phần đất này được thể hiện cụ thể trong sơ đồ kèm theo bản án. Tứ cận phần đất như sau: hướng Đông Bắc giáp thửa đất số 47 có số đo 28,5m; hướng Đông Nam giáp kênh 30 tháng 4 có số đo 13,9m; hướng Tây Bắc giáp thửa đất số 45 có số đo 4,62m; hướng Tây Nam giáp chỉ giới quy hoạch làm lộ đal có số đo 25,92m.

- Các cây trồng gắn liền với phần đất phân chia cho bà N và ông Q nêu trên thì bà N, ông Q được quyền sở hữu.

3.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Âu Thị N đối với ông Trịnh Văn Q về việc phân chia tài sản chung là thửa đất số 53, diện tích $2.807,6m^2$, tọa lạc khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Âu Thị N được quyền sử dụng diện tích đất $1403,9m^2$ thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 78 tọa lạc khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng. Tứ cận phần đất như sau:

Hướng Đông giáp phần đất của ông Z có số đo 12,94m;

Hướng Tây giáp kênh 30 tháng 4 có số đo 14,28m;

Hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Trịnh Văn Q có số đo 96,79m;

Hướng Bắc giáp phần đất của bà Trịnh Thị K và của ông P có số đo $1,13m + 54,90m + 0,43m + 44,63m$;

- Ông Trịnh Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất $1403,8m^2$ thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 78 tọa lạc khóm A, phường B, thị xã X, tỉnh Sóc Trăng. Tứ cận phần đất như sau:

Hướng Đông giáp phần đất của ông Z có số đo 13,54m;

Hướng Tây giáp kênh 30 tháng 4 có số đo 14,22m;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T và đất ông Phan Ngọc D có số đo 92,42m;

Hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Âu Thị N có số đo 96,79m;

- Các cây trồng gắn liền với phần đất phân chia cho bà N và ông Q nêu trên thì bà N, ông Q được quyền sở hữu.

4. Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Q phải chịu án phí với tổng số tiền là 5.740.750 đồng (*năm triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp 775.000

đồng (*bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004499 ngày 08/12/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã X, ông Q có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 4.965.750 đồng (*bốn triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*).

- Bà N phải chịu án phí với tổng số tiền là 4.890.750 đồng (*bốn triệu, tám trăm chín mươi nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 3.731.000 đồng (*ba triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004633 ngày 19/4/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã X, bà N có nghĩa vụ nộp thêm số tiền là 1.159.750 đồng (*một triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*).

6. Về chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc:

- Ông Q và bà N mỗi người phải chịu 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*), ông Q có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 1.750.000 đồng cho bà N mà bà N đã nộp tạm ứng trước; bà đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền.

7. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã X;
- Chi cục THADS thị xã X;
- Lưu HSVA, TDS.

(Đã ký)

Nguyễn Khánh Hùng